

Số: 614/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 582/TTr-SNN ngày 16 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2022 như sau:

TT	Hạng mục	Tổng cộng (ha)	Phân theo mục đích sử dụng				
			Đặc dụng (ha)	Phòng hộ (ha)	Sản xuất		
					Cộng (ha)	Trong quy hoạch 3 loại rừng (ha)	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng (ha)
Tổng diện tích (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)		181.376,26	99.939,48	34.880,11	46.556,67	30.655,39	15.901,28
1	Diện tích có rừng	172.455,10	99.463,89	34.008,65	38.982,56	28.069,73	10.912,83
1.1	Rừng tự nhiên	123.939,20	95.656,71	16.050,58	12.231,91	11.605,52	626,39
1.2	Rừng trồng	48.515,90	3.807,18	17.958,07	26.750,65	16.464,21	10.286,44
2	Diện tích chưa thành rừng	27.414,90	4.677,23	6.152,42	16.585,25	7.852,93	8.732,32

2.1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	8.921,16	475,59	871,46	7.574,11	2.585,66	4.988,45
2.2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	962,59	449,40	144,46	368,73	368,73	
2.3	Diện tích khác	17.531,15	3.752,24	5.136,50	8.642,41	4.898,54	3.743,87

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2022, Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ là 172.455,10 ha, tỷ lệ che phủ của tỉnh Đồng Nai năm 2022 là 29,24%.

(Số liệu chi tiết hiện trạng rừng năm 2022 theo hệ thống biểu đính kèm)

+ Biểu IV-02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng;

+ Biểu IV-03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo loại chủ rừng và tổ chức được giao quản lý;

+ Biểu IV-04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng;

+ Biểu IV-05: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

Điều 2. Số liệu hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2022 được công bố làm căn cứ để Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Số liệu hiện trạng, diện tích rừng làm căn cứ để các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp nghiên cứu, hoạch định các chủ trương, chính sách đảm bảo mục tiêu phát triển rừng bền vững, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Công TTĐT tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN

(Khoa/91.Qdcongbohtr/20.2)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi

Ký báo cáo: từ: 01/01/2022 đến: 31/12/2022

tù: 01/01/2022

đền: 31/12/2022

Ngày tạo báo cáo:

31/01/2023

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất		
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	Cộng	Trong quy hoạch 3 loại rừng	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	123.775,39	163,81	123.939,20	95.656,71	37.808,69	57.848,02	0,00	0,00	0,00	16.050,58	15.343,63	706,95	0,00	0,00	0,00	12.231,91	11.605,52	626,39
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	87.598,95	0,00	87.598,95	67.839,78	20.150,32	47.689,46	0,00	0,00	0,00	12.905,97	12.199,02	706,95	0,00	0,00	0,00	6.853,20	6.227,96	625,24
	- Rừng gỗ là rừng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	87.598,65	0,00	87.598,65	67.839,78	20.150,32	47.689,46	0,00	0,00	0,00	12.905,67	12.198,72	706,95	0,00	0,00	0,00	6.853,20	6.227,96	625,24
	- Rừng gỗ là rừng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,30	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	2.231,79	11,86	2.243,65	2.119,13	2.087,05	32,08	0,00	0,00	0,00	77,99	77,99	0,00	0,00	0,00	0,00	46,53	45,38	1,15
	- Nứa	1321	68,44	0,00	68,44	55,25	55,25	0,00	0,00	0,00	0,00	13,19	13,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lò ô	1324	2.137,47	0,00	2.137,47	2.041,00	2.012,02	28,98	0,00	0,00	0,00	64,80	64,80	0,00	0,00	0,00	0,00	31,67	30,52	1,11
	- Các loài khác	1325	25,88	11,86	37,74	22,88	19,78	3,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,86	14,86	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	33.944,65	151,95	34.096,60	25.697,80	15.571,32	10.126,48	0,00	0,00	0,00	3.066,62	3.066,62	0,00	0,00	0,00	0,00	5.332,18	5.332,18	0,00
	- Gỗ là chính	1331	12.336,61	135,96	12.472,57	6.577,80	5.652,52	925,28	0,00	0,00	0,00	1.738,26	1.738,26	0,00	0,00	0,00	0,00	4.156,51	4.156,51	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	21.608,04	15,99	21.624,03	19.120,00	9.918,80	9.201,20	0,00	0,00	0,00	1.328,36	1.328,36	0,00	0,00	0,00	0,00	1.175,67	1.175,67	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	27.214,07	200,83	27.414,90	4.677,23	2.741,02	1.936,08	0,00	0,00	0,13	6.152,42	3.021,87	3.130,55	0,00	0,00	0,00	16.585,25	7.852,93	8.732,33
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	9.197,98	-276,82	8.921,16	475,59	66,74	408,85	0,00	0,00	0,00	871,46	706,60	164,86	0,00	0,00	0,00	7.574,11	2.586,66	4.988,45
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	1.110,78	-148,19	962,59	449,40	81,50	367,90	0,00	0,00	0,00	144,46	57,35	87,11	0,00	0,00	0,00	368,73	368,73	0,00
3	Diện tích khác	2030	16.905,31	625,84	17.531,15	3.752,24	2.592,78	1.159,33	0,00	0,00	0,13	5.136,50	2.257,92	2.878,58	0,00	0,00	0,00	8.642,41	4.998,54	3.743,87

Đơn vị: Tỉnh Đồng Nai

Biểu số IV-03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
 Kèm theo Quyết định số 4/QĐ-UBND ngày 08/04/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ký báo cáo: từ 01/01/2022

đến: 31/12/2022

Ngày tạo báo cáo: 31/01/2023

Đơn vị tính: ha



TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, DT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	181.376,26	104.113,60	34.023,59	21.214,89	3.251,32	1.003,18	11.054,71	127,93	72,04	6.515,00
I	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	172.455,10	103.409,28	32.137,52	19.881,56	1.875,34	576,02	8.620,95	112,03	72,04	5.770,36
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	172.455,10	103.409,28	32.137,52	19.881,56	1.875,34	576,02	8.620,95	112,03	72,04	5.770,36
1	Rừng tự nhiên	1110	123.939,20	97.430,44	14.138,63	10.842,73	619,23	0,00	15,00	12,26	0,00	880,91
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng thứ sinh	1112	123.939,20	97.430,44	14.138,63	10.842,73	619,23	0,00	15,00	12,26	0,00	880,91
	- Rừng trồng	1120	48.515,90	5.678,94	17.998,89	9.038,83	1.256,11	576,02	8.605,95	99,77	72,04	4.889,45
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	8.349,50	4.324,79	18,97	94,35	554,91	180,53	1.686,93	32,37	72,04	1.384,61
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	38.175,60	60,05	17.979,79	8.944,48	701,20	393,10	6.525,29	67,31	0,00	3.504,38
	- Tài sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	1.990,80	1.594,00	0,13	0,00	0,00	2,39	393,73	0,09	0,00	0,46
	Trong đó:	1124	12.575,06	2.320,80	4.650,20	646,48	1,10	4,48	2.481,10	8,60	0,00	2.462,30
	- Rừng trồng cao su	1125	1.215,51	137,89	870,65	12,84	0,00	0,00	130,84	0,00	0,00	63,29
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1126	11.359,55	2.182,91	3.779,55	633,64	1,10	4,48	2.350,26	8,60	0,00	2.399,01
1	Rừng trên núi đất	1200	172.455,10	103.409,28	32.137,52	19.881,56	1.875,34	576,02	8.620,95	112,03	72,04	5.770,36
2	Rừng trên núi đá	1210	165.679,18	103.409,28	25.548,57	19.881,56	1.875,34	547,48	8.469,90	112,03	72,04	5.762,98
3	Rừng trên đất ngập nước	1220	1,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,55
	- Rừng ngập mặn	1230	6.774,37	0,00	6.588,95	0,00	0,00	28,54	151,05	0,00	0,00	5,83
	- Rừng trên đất phèn	1231	6.774,37	0,00	6.588,95	0,00	0,00	28,54	151,05	0,00	0,00	5,83
	- Rừng ngập nước ngọt	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1300	123.939,20	97.430,44	14.138,63	10.842,73	619,23	0,00	15,00	12,26	0,00	880,91
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1310	87.598,95	69.082,94	12.327,30	4.844,38	619,23	0,00	9,71	0,00	0,00	715,39
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1311	87.598,95	69.082,94	12.327,30	4.844,38	619,23	0,00	9,71	0,00	0,00	715,39
	- Rừng gỗ lá kim	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1314	0,30	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		1320	2.243,65	2.119,13	31,23	76,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,16

	- Nứa	1321	68,44	55,25	0,00	13,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luong	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lỗ ỗ	1324	2.137,47	2.041,00	28,23	51,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17,16
	- Các loài khác	1325	37,74	22,88	3,00	11,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	34.096,60	26.228,37	1.780,10	5.922,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	148,36
	- Gỗ là chính	1331	12.472,57	6.681,41	745,19	5.040,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,59
	- Tre nứa là chính	1332	21.624,03	19.546,96	1.034,91	881,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	143,77
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	27.354,13	5.144,96	6.505,30	6.028,48	1.672,22	642,44	4.912,88	48,60	3,91	2.395,34							
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	8.921,16	704,32	1.886,07	1.333,33	1.375,98	427,16	2.433,76	15,90	0,00	744,64							
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	962,59	465,29	97,23	376,13	0,00	0,00	11,20	1,87	0,00	10,87							
3	Diện tích khác	2030	17.470,38	3.975,35	4.522,00	4.319,02	296,24	215,28	2.467,92	30,83	3,91	1.639,83							



Đơn vị: Tỉnh Đồng Nai



Biểu IV-04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
theo Quyết định số 14/ QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ký báo cáo:

Ngày tạo báo cáo:

đến: 31/12/2022

Ngày báo cáo:

31/01/2023

Đơn vị tính:

Diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tổng cộng	Đặc dụng	Phân loại theo mục đích sử dụng		Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng			Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		589.775,30	172.455,10	123.939,20	48.515,90	8.921,16	181.376,26	99.939,48	34.880,11	46.556,67	29,24
1	Huyện Cẩm Mỹ	46.445,20	192,88	0,00	192,88	36,81	229,69	0,00	0,00	229,69	0,42
2	Huyện Định Quán	97.135,41	32.854,86	22.422,75	10.432,11	1.177,69	34.032,55	12,43	15.398,97	18.621,15	33,82
3	Huyện Long Khánh	19.174,97	65,32	4,80	60,52	7,51	72,83	0,00	4,80	68,03	0,34
4	Huyện Long Thành	43.078,96	3.099,85	0,00	3.099,85	369,46	3.469,31	0,00	498,38	2.970,93	7,20
5	Huyện Nhơn Trạch	41.078,02	8.141,28	817,56	7.323,72	437,45	8.578,73	0,00	6.255,43	2.323,30	19,82
6	Huyện Tân Phú	77.595,65	44.742,99	37.961,08	6.781,91	260,39	45.003,38	36.251,77	5.377,39	3.374,22	57,66
7	Huyện Thống Nhất	24.800,50	181,65	0,00	181,65	23,93	205,58	0,00	78,56	127,02	0,73
8	Huyện Trảng Borm	32.541,17	817,57	2,93	814,64	532,61	1.350,18	5,67	5,96	1.338,55	2,51
9	Huyện Vĩnh Cửu	109.086,82	70.409,27	61.945,64	8.463,63	1.342,22	71.751,49	63.669,61	11,23	8.070,65	64,54
10	Huyện Xuân Lộc	72.486,41	10.544,91	784,44	9.760,47	4.513,91	15.058,82	0,00	7.104,96	7.953,86	14,55
11	Thành phố Biên Hòa	26.352,14	1.404,52	0,00	1.404,52	219,18	1.623,70	0,00	144,43	1.479,27	5,33

Biểu IV-05: Tổng hợp diện biến điện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

đền: 31/12/2022

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	11,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,86
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	11,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,86
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	151,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	151,95
	- Gỗ là chính	1331	135,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	135,96
	- Tre nứa là chính	1332	15,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,99
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	200,83	0,00	-2.869,14	0,00	3.267,29	0,00	0,00	-33,51	0,00	-163,81
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-276,82	2.596,23	-2.869,14	0,00	-3,24	0,00	0,00	-0,67	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-148,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-148,19
3	Diện tích khác	2030	625,84	-2.596,23	0,00	0,00	3.270,53	0,00	0,00	-32,84	0,00	-15,62



THỦ TƯỚNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM